

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Số: 05 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phước Long, ngày 15 tháng 02 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2025 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thị xã do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ 16 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Thực hiện Công văn số 206/UBND-NC ngày 14/01/2025 của UBND tỉnh về việc tiếp tục triển khai thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị;

Thực hiện Kết luận số 02-KL/TU ngày 09/01/2025 và Kết luận số 03-KL/BCĐ ngày 16/01/2025 của Ban chỉ đạo Thị ủy về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND thị xã thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2025;

Xét Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 14/02/2025 của Ủy ban nhân dân thị xã về việc đề nghị thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2025 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thị xã do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại; Báo cáo thẩm tra số 02/BC-HĐND ngày 18/02/2025 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân thị xã và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán điều chỉnh chi ngân sách năm 2025 của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thị xã do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại: 42.130.420 nghìn đồng. Trong đó:

- Dự toán các đơn vị trước khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại (02 tháng đầu năm 2025): 6.377.229 nghìn đồng, bao gồm: Phòng Tài nguyên và Môi trường; phòng Quản lý đô thị; phòng Kinh tế; phòng Văn hóa và Thông tin; phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Dự toán các đơn vị sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại: 35.753.191 nghìn đồng, bao gồm: Phòng Nông nghiệp và Môi trường; phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin; phòng Nội vụ; Văn phòng HĐND&UBND thị xã; phòng Giáo dục và Đào tạo (phát sinh chi đảm bảo xã hội).

(Chi tiết tại các Phụ lục 01, 02 đính kèm)

Các nội dung còn lại tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của HĐND thị xã không thay đổi.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức triển khai thực hiện. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thị xã, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã khóa IV giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã Phước Long khóa IV, kỳ họp thứ 16 (chuyên đề) thông qua ngày 20 tháng 02 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (Tổ 3);
- TTTU, HĐND, UBND, UBMTTQVN thị xã;
- 02 Ban và ĐB HĐND, TV UBND thị xã;
- Các CQ, BN, ĐT thị xã;
- TT HĐND, UBND xã, phường;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH *thn*

Thanh Sơn
Lê Thanh Sơn

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (Các đơn vị thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy)

(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/2/2025 của HĐND thị xã)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024				Dự toán tăng, giảm do sắp xếp, tổ chức lại				Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại			
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	Dự toán thu	Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	Dự toán thu	Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	Dự toán thu
I	Chi sự nghiệp kinh tế	5.514.330	0	5.514.330	0	0	0	0	0	5.514.330	0	5.514.330	0
1	Phòng Quản lý đô thị	2.213.626		2.213.626		(2.180.236)		(2.180.236)		33.390		33.390	
2	Phòng LĐ-TB&XH	890.704		890.704		(890.704)		(890.704)		0		0	
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.696.000		1.696.000		(954.000)		(954.000)		742.000		742.000	
4	Phòng Kinh tế	714.000		714.000		(555.000)		(555.000)		159.000		159.000	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	0				2.330.236		2.330.236		2.330.236		2.330.236	
6	Phòng Nội vụ	0				890.704		890.704		890.704		890.704	
7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	0				1.216.000		1.216.000		1.216.000		1.216.000	
8	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	0				143.000		143.000		143.000		143.000	
II	Sự nghiệp môi trường	36.900	0	36.900	0	-	-	-	-	36.900	0	36.900	0
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	36.900		36.900		(36.900)		(36.900)		0		0	
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	0		0		36.900		36.900		36.900		36.900	
III	Chi sự nghiệp y tế, ĐSKHH GD	1.600.000	0	1.600.000	0	-	-	-	-	1.600.000	0	1.600.000	0
1	Phòng LĐ-TB&XH	1.600.000		1.600.000		(212.567)		(212.567)		1.387.433		1.387.433	
2	Văn phòng HĐND&UBND thị xã	0				212.567		212.567		212.567		212.567	
IV	Chi đảm bảo xã hội	12.443.000	0	12.443.000	0	-	-	-	-	12.443.000	0	12.443.000	0
1	Phòng LĐ-TB&XH	12.443.000		12.443.000		(9.774.532)		(9.774.532)		2.668.468		2.668.468	
2	Phòng Nội vụ					560.350		560.350		560.350		560.350	

STT	Tên đơn vị	Dự toán được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024				Dự toán tăng, giảm do sắp xếp, tổ chức lại				Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại			
		Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	Dự toán thu	Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	Dự toán thu	Tổng cộng	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	Dự toán thu
3	Văn phòng HĐND&UBND					8.824.180		8.824.180		8.824.180		8.824.180	
4	Phòng Giáo dục và đào tạo					390.002		390.002		390.002		390.002	
V	Chi sự nghiệp VH&TT - TT	589.500	0	589.500	0	-	-	-	-	589.500	0	589.500	0
1	Phòng Văn hóa và Thông tin	589.500		589.500		(380.904)		(380.904)		208.596		208.596	
2	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	0				380.904		380.904		380.904		380.904	
VI	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	21.946.690	14.536.618	7.410.072	30.000	-	-	-	-	21.946.690	14.536.618	7.410.072	30.000
a	- Chi QLNN	21.946.690	14.536.618	7.410.072	30.000	-	-	-	-	21.946.690	14.536.618	7.410.072	30.000
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.303.256	1.262.576	40.680	30.000	(1.096.948)	(1.056.268)	(40.680)	(30.000)	206.308	206.308	0	0
2	Phòng Quản lý đô thị	1.172.321	1.125.341	46.980		(970.574)	(940.874)	(29.700)		201.747	184.467	17.280	0
3	Phòng Kinh tế	1.046.846	963.426	83.420		(785.816)	(767.196)	(18.620)		261.030	196.230	64.800	0
4	Phòng VH&TT	1.892.217	1.480.637	411.580		(1.561.166)	(1.237.036)	(324.130)		331.051	243.601	87.450	0
5	Phòng LĐ-TB&XH	1.386.152	1.097.812	288.340		(1.207.946)	(925.836)	(282.110)		178.206	171.976	6.230	0
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	0	0	0	0	1.768.504	1.684.204	84.300	30.000	1.768.504	1.684.204	84.300	30.000
7	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	0	0	0		1.109.834	1.080.134	29.700		1.109.834	1.080.134	29.700	0
8	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	0	0	0		1.561.166	1.237.036	324.130		1.561.166	1.237.036	324.130	0
9	Phòng Nội vụ	5.131.968	1.761.068	3.370.900		1.141.656	925.836	215.820		6.273.624	2.686.904	3.586.720	0
10	Văn phòng HĐND &UBND thị xã	10.013.930	6.845.758	3.168.172		41.290	-	41.290		10.055.220	6.845.758	3.209.462	0
	Tổng cộng	42.130.420	14.536.618	27.593.802	30.000	-	-	-	-	42.130.420	14.536.618	27.593.802	30.000

Phụ lục 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (Các đơn vị thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại bộ
(Kèm theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/2/2025 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính : nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	5.514.330	934.390	4.579.940	-	5.514.330
1	Phòng Quản lý đô thị	2.213.626	33.390	2.180.236		33.390
	*Kp không thực hiện tự chủ	2.213.626	33.390	2.180.236		33.390
	Kinh phí lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Phước Long và danh mục công trình kiến trúc có giá trị thuộc địa bàn thị xã Phước Long	1.331.626		1.331.626	Chuyển phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	800.000		800.000		-
	Chi phí phục vụ công tác thu phí thẩm định TKKT, thẩm định dự toán xây dựng, thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thẩm định các đồ án quy hoạch (in ấn tài liệu họp, VPP, thuê xe, hợp đồng lao động thực hiện công tác thẩm định, chi phí khác có liên quan)	180.000	33.390	146.610		33.390



STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương	(98.000)		(98.000)		-
2	Phòng LĐ-TB&XH	890.704	-	890.704		-
	<i>* KP không thực hiện tự chủ</i>	<i>890.704</i>	-	<i>890.704</i>		-
	Kinh phí bảo dưỡng chăm sóc cây xanh thảm cỏ tại nghĩa trang liệt sỹ	890.704	-	890.704	Chuyển phòng Nội vụ	
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.696.000	742.000	954.000	-	742.000
	<i>* KP không thực hiện tự chủ</i>	<i>1.696.000</i>	<i>742.000</i>	<i>954.000</i>	-	<i>742.000</i>
	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai hàng năm	16.000		16.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và môi trường	
	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và một phần kế hoạch sử dụng đất năm 2026	1.320.000	742.000	578.000		742.000
	Kinh phí phục vụ công tác xác định giá đất cụ thể	400.000		400.000		
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương	(40.000)		(40.000)		
4	Phòng Kinh tế	714.000	159.000	555.000	-	159.000
	<i>* KP không thực hiện tự chủ</i>	<i>714.000</i>	<i>159.000</i>	<i>555.000</i>	-	<i>159.000</i>

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền thuộc lĩnh vực quản lý (bảo vệ nguồn thủy sản, phòng chống dịch bệnh; gian lận thương mại;...)	30.000	30.000	-		30.000
	Kp tuyên truyền, vận động HTX nông nghiệp	10.000	10.000	-		10.000
	Kp triển khai thực hiện đề án OCOP (tuyên truyền, kiểm tra, xác minh, thẩm định)	10.000	8.000	2.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	8.000
	Kinh phí tổ chức họp mặt ngày doanh nhân Việt Nam	150.000	-	150.000	Chuyển phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-
	Kinh phí phục vụ công tác PCTT của Ban TT PCTT thị xã (mua sắm trang thiết bị, trực PCTT, ...)	300.000	40.000	260.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	40.000
	Kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật lần thứ VIII	250.000	61.000	189.000	Chuyển phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	61.000
	Kinh phí tổ chức hai gian hàng của thị xã tham gia trưng bày, quảng bá văn hóa ẩm thực (06/01)	10.000	10.000	-		10.000



STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương	(46.000)		(46.000)		
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-				2.330.236
	<i>*Kp không thực hiện tự chủ</i>	-				2.330.236
	Kinh phí lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thị xã Phước Long và danh mục công trình kiến trúc có giá trị thuộc địa bàn thị xã Phước Long					1.331.626
	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông					800.000
	Chi phí phục vụ công tác thu phí thẩm định TKKT, thẩm định dự toán xây dựng, thẩm định dự án đầu tư xây dựng và thẩm định các đồ án quy hoạch (in ấn tài liệu họp, VPP, thuê xe, họp đồng lao động thực hiện công tác thẩm định, chi phí khác có liên quan)					146.610
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương					(98.000)
	Kinh phí tổ chức họp mặt ngày doanh nhân Việt Nam					150.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
6	Phòng Nội vụ	-				890.704
	<i>* KP không thực hiện tự chủ</i>	-				890.704
	Kinh phí bảo dưỡng chăm sóc cây xanh thảm cỏ tại nghĩa trang liệt sỹ					890.704
7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-				1.216.000
	<i>* KP không thực hiện tự chủ</i>	-				1.216.000
	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai hàng năm					16.000
	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và một phần kế hoạch sử dụng đất năm 2026					578.000
	Kinh phí phục vụ công tác xác định giá đất cụ thể					400.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương					(40.000)
	Kp triển khai thực hiện đề án OCOP (tuyên truyền, kiểm tra, xác minh, thẩm định) (Phòng Kinh tế chuyển sang)					2.000
	Kinh phí phục vụ công tác PCTT của Ban TT PCTT thị xã (mua sắm trang thiết bị, trực PCTT, ...) (Phòng Kinh tế chuyển sang)					260.000
8	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin					143.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ					143.000
	Kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật lần thứ VIII (Phòng Kinh tế chuyển sang đã trừ tiết kiệm)					143.000
II	Sự nghiệp môi trường	36.900	-	36.900	-	36.900
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	36.900	-	36.900	-	-
	Kinh phí ngân sách cấp	36.900	-	36.900	-	-
	* KP không thực hiện tự chủ	36.900	-	36.900	-	-
	Kinh phí tuyên truyền ngày môi trường và ngày nước thế giới	35.000	-	35.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	
	Kinh phí hoạt động cho xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	6.000	-	6.000		
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương	(4.100)	-	(4.100)		
2	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-				36.900
	Kinh phí ngân sách cấp	-				36.900
	* KP không thực hiện tự chủ	-				36.900
	Kinh phí tuyên truyền ngày môi trường và ngày nước thế giới					35.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí hoạt động cho xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường					6.000
	Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên chi cải cách tiền lương					(4.100)
IV	Chi sự nghiệp y tế, DSKHHGD	1.600.000	1.387.433	212.567		1.600.000
1	Phòng LĐ-TB&XH	1.600.000	1.387.433	212.567		1.387.433
	<i>* KP giao không thực hiện tự chủ</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.387.433</i>	<i>212.567</i>		<i>1.387.433</i>
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT các đối tượng	1.600.000	1.387.433	212.567	Chuyển Văn phòng HĐND&UBND thị xã	1.387.433
2	Văn phòng HĐND&UBND thị xã					212.567
	<i>* KP giao không thực hiện tự chủ</i>					<i>212.567</i>
	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT các đối tượng					212.567
VI	Chi đảm bảo xã hội	12.443.000	2.668.468	9.774.532		12.443.000
1	Phòng LĐ-TB&XH	12.443.000	2.668.468	9.774.532	-	2.668.468
	<i>* Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	<i>12.443.000</i>	<i>2.668.468</i>	<i>9.774.532</i>	-	<i>2.668.468</i>
	Tiền công quản trang	42.000	7.000	35.000		7.000
	KP điện sáng nghĩa trang	36.000	6.017	29.983	Chuyển phòng Nội vụ	6.017
	KP thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy	15.000	-	15.000	Chuyển Văn phòng HĐND&UBND thị xã	-

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	KP đưa đối tượng có công đi điều dưỡng, dự HN, các ngày lễ lớn	30.000	-	30.000	Chuyển phòng Nội vụ	-
	Kp chi trả miễn, giảm học phí các đối tượng; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	510.000	119.998	390.002	Chuyển phòng Giáo dục và Đào tạo	119.998
	KP thăm viếng, tặng quà các đối tượng chính sách, người có công, bảo trợ xã hội, đối tượng khác	1.000.000	346.080	653.920	Chuyển Văn phòng HĐND&UBND, phòng Nội vụ	346.080
	KP tổ chức viếng các ngày lễ lớn	300.000	198.553	101.447	chuyển phòng Nội vụ	198.553
	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	10.400.000	1.990.820	8.409.180	Chuyển Văn phòng HĐND&UBND thị xã	1.990.820
	KP may cò, sửa chữa quét vôi, kẻ chữ bia mộ liệt sỹ	60.000		60.000	chuyển phòng Nội vụ	-
	Kp tham gia hội thao, hội thi người khuyết tật	50.000		50.000	Chuyển Văn phòng HĐND&UBND thị xã	-
2	Phòng Nội vụ					560.350
	* Kinh phí giao không thực hiện tự chủ					560.350
	Tiền công quản trang					35.000
	KP điện sáng nghĩa trang					29.983
	KP thăm viếng, tặng quà các đối tượng chính sách, người có công					303.920

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	KP tổ chức viếng các ngày lễ lớn					101.447
	KP may cờ, sửa chữa quét vôi, kẻ chữ bia mộ liệt sỹ					60.000
	KP đưa đối tượng có công đi điều dưỡng, dự HN, các ngày lễ lớn					30.000
3	Văn phòng HĐND&UBND thị xã					8.824.180
	<i>* KP giao không thực hiện tự chủ</i>					8.824.180
	KP thăm viếng, tặng quà các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng khác					350.000
	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội					8.409.180
	Kp tham gia hội thao, hội thi người khuyết tật					50.000
	KP thực hiện phòng chống tệ nạn xã hội, ma túy					15.000
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo					390.002
	<i>* Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>					390.002
	Kp chi trả miễn, giảm học phí theo quy định					390.002
IV	Chi sự nghiệp VH TT - TT	589.500	208.596	380.904	-	589.500
1	Phòng Văn hóa và Thông tin	589.500	208.596	380.904	-	208.596
	<i>- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	589.500	208.596	380.904	-	208.596

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý Bia tưởng niệm các chiến sỹ cách mạng nhà tù Bà Rá (chăm sóc cây xanh, thăm cỏ, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng,...)	120.000	4.298	115.702	Chuyển phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	4.298
	Kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số	50.000		50.000		
	Kinh phí phục vụ các hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Phước Long	200.000	188.591	11.409		188.591
	Kinh phí sưu tầm hiện vật	45.000		45.000		
	KP phục vụ thường xuyên công tác bảo tồn, bảo tàng (kinh phí phục vụ bảo tàng chiến dịch đường 14; vườn cây Nguyễn Thị Định; tượng đài, cột cờ và nhà bia tưởng niệm cầu Đak lung)	150.000	14.120	135.880		14.120
	KP điện nước + hoạt động đền thờ Núi Bà Rá	40.000	1.587	38.413		1.587
	Kinh phí thay thế, sửa chữa các pano tuyên truyền	50.000		50.000		
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(65.500)		(65.500)		
2	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	-				380.904
	- Kinh phí giao không thực hiện tự chủ	-				380.904

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý Bia tưởng niệm các chiến sỹ cách mạng nhà tù Bà Rá (chăm sóc cây xanh, thăm cỏ, vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng,...)					115.702
	Kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số					50.000
	Kinh phí phục vụ các hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Phước Long					11.409
	Kinh phí sưu tầm hiện vật					45.000
	KP phục vụ thường xuyên công tác bảo tồn, bảo tàng (kinh phí phục vụ bảo tàng chiến dịch đường 14; vườn cây Nguyễn Thị Định; tượng đài, cột cờ và nhà bia tưởng niệm cầu Đak lung)					135.880
	KP điện nước + hoạt động đền thờ Núi Bà Rá					38.413
	Kinh phí thay thế, sửa chữa các pano tuyên truyền					50.000
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương					(65.500)
VII	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	21.946.690	1.178.342	20.768.348	-	21.946.690
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường					

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
1,1	Thu phí thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất	30.000		30.000		30.000
1,2	Tổng chi	1.333.256				206.308
a	Chi từ nguồn thu phí	30.000	-	30.000		-
	Chi nộp ngân sách và chi hoạt động phục vụ công tác thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất	30.000	-	30.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	-
b	Kp ngân sách cấp	1.303.256	206.308	1.096.948		206.308
	* Kp thực hiện tự chủ	1.262.576	206.308	1.056.268		206.308
	Lương, phụ cấp, đóng góp biên chế	1.083.776	181.098	902.678	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	181.098
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm thường xuyên)	162.000	8.410	153.590		8.410
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	16.800	16.800	-		16.800
	* KP không thực hiện tự chủ	40.680		40.680		-
	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn trong lĩnh vực đất đai (giải quyết tranh chấp đất đai; ...)	25.000		25.000		-
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	18.180		18.180		-

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(2.500)		(2.500)		-
2	Phòng Quản lý đô thị	1.172.321	201.747	970.574		
	Kp ngân sách cấp	1.172.321	201.747	970.574	-	201.747
	*Kp thực hiện tự chủ	1.125.341	184.467	940.874	-	201.747
	Lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP)	973.541	159.227	814.314	Chuyển phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	159.227
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm)	135.000	8.440	126.560		8.440
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	16.800	16.800	-		16.800
	* KP không thực hiện tự chủ	46.980	17.280	29.700	-	17.280
	Kinh phí tham gia hiệp hội các đô thị Việt Nam	12.000		12.000	Chuyển phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	-
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	14.980		14.980		-
	Kinh phí thuê xe phục vụ giải Việt dã leo núi	20.000	17.280	2.720		17.280
3	Phòng Kinh tế	1.046.846	261.030	785.816		
	*Kp thực hiện tự chủ	963.426	196.230	767.196	-	261.030
	Lương phụ cấp, đóng góp biên chế	817.226	151.230	665.996	Chuyển phòng Nông	151.230

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm)	135.000	33.800	101.200	ng nghiệp và Môi trường (dự kiến 4BC); phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (dự kiến 01 BC)	33.800
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	11.200	11.200	-		11.200
	* KP không thực hiện tự chủ	83.420	64.800	18.620	-	64.800
	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo (cung ứng điện; cấm sử dụng chất nổ, xung điện...; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; ...)	30.000	27.000	3.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	27.000
	Hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện công tác kiểm tra liên ngành theo lĩnh vực quản lý	30.000	22.800	7.200		22.800
	Kinh phí hoạt động lực lượng dân quân tự vệ khỏi cơ quan	20.000	15.000	5.000		15.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	11.420		11.420		-
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(8.000)		(8.000)		-
4	Phòng VH&TT	1.892.217	331.051	1.561.166	-	331.051
	Chi từ kinh phí ngân sách cấp	1.892.217	331.051	1.561.166	-	331.051
	* KP thực hiện tự chủ	1.480.637	243.601	1.237.036	-	243.601

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Lương, phụ cấp, đóng góp biên chế (công chức, viên chức) và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	1.253.237	197.622	1.055.615	Chuyển phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	197.622
	Kinh phí chi trả hợp đồng lao động khoán gọn	24.000	4.000	20.000		4.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm thường xuyên)	180.000	18.579	161.421		18.579
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	23.400	23.400	-		23.400
	* KP không thực hiện tự chủ	411.580	87.450	324.130	-	87.450
	Kinh phí phục vụ công tác thuộc lĩnh vực văn hóa và gia đình (toàn dân ĐKXDĐSVH, nói lời hay làm việc tốt, hương ước quy ước khu dân cư, ngày hội gia đình, hội nghị nhân dân, ...)	240.000		240.000	Chuyển phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	-
	Kinh phí phục vụ công tác thuộc lĩnh vực du lịch (tuyên truyền; tập huấn; lắp đặt bảng mã QR,...)	120.000	87.450	32.550		87.450
	KP hoạt động ban chỉ đạo công nghệ thông tin	40.000		40.000		
	KP đội kiểm tra liên ngành	40.000		40.000		
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	15.580		15.580		

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(44.000)		(44.000)		
5	Phòng LD-TB&XH	1.386.152	178.206	1.207.946	-	178.206
	* KP giao thực hiện tự chủ	1.097.812	171.976	925.836	-	171.976
	Lương, PC, đóng góp Biên chế và 01 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	861.812	130.282	731.530	Chuyển phòng Nội vụ	130.282
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết	135.000	10.694	124.306		10.694
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	17.000	17.000	-		17.000
	Kinh phí chi trả hợp đồng bảo vệ khối	84.000	14.000	70.000		14.000
	* KP giao không thực hiện tự chủ	288.340	6.230	282.110	-	6.230
	KP thực hiện công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội	30.000		30.000	Chuyển phòng Nông nghiệp và Môi trường	
	Kinh phí đảm bảo công tác tuyên truyền (Hội nghị phổ biến; băng rôn, tờ rơi) theo kế hoạch cụ thể của UBND thị xã thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	40.000		40.000	Chuyển phòng Nội vụ	
	Kinh phí thực hiện công tác lao động việc làm, cung cầu lao động, lao động tiền lương, dạy nghề, BHXH và ATVSLĐ	150.000		150.000	Chuyển phòng Nội vụ	

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kp thực hiện công tác BVCSTE	50.000	3.710	46.290	Chuyển Văn phòng HĐND&UBND thị xã	3.710
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	9.340		9.340	Chuyển phòng Nội vụ	
	KP vì sự tiến bộ của phụ nữ	40.000	2.520	37.480	Chuyển phòng Nội vụ	2.520
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(31.000)		(31.000)	Chuyển tương ứng với các nhiệm vụ chi	
6	Phòng Nông nghiệp và Môi trường					
6,1	Thu phí thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất			-		
6,2	Tổng chi					30.000
a	Chi từ nguồn thu phí	-				1.798.504
		-				30.000
	Chi nộp ngân sách và chi hoạt động phục vụ công tác thẩm định hồ sơ cấp quyền sử dụng đất					30.000
b	Kp ngân sách cấp	-				
	*Kp thực hiện tự chủ	-				1.768.504
	Lương, phụ cấp, đóng góp biên chế					1.684.204
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ tiết kiệm)					902.678
						153.590

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Lương, phụ cấp, đóng góp biên chế (Phòng Kinh tế chuyển sang)					548.721
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ tiết kiệm)(Phòng Kinh tế chuyển sang)					79.215
	* KP không thực hiện tự chủ	-				84.300
	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn trong lĩnh vực đất đai (giải quyết tranh chấp đất đai; ...)					25.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (đã bao gồm Phòng Kinh tế chuyển sang)					29.600
	Kinh phí thực hiện công tác giảm nghèo (đã trừ 10% tiết kiệm)					25.000
	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo (cung ứng điện; cấm sử dụng chất nổ, xung điện...; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại;...)					3.000
	Hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện công tác kiểm tra liên ngành theo lĩnh vực quản lý					7.200
	Kinh phí hoạt động lực lượng dân quân tự vệ khối cơ quan					5.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương					(10.500)
7	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-				
	Kp ngân sách cấp					1.109.834
	*Kp thực hiện tự chủ					1.109.834
	Lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP)					1.080.134
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm)					814.314
	Lương, phụ cấp, đóng góp biên chế (Phòng Kinh tế chuyển sang)					126.560
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ tiết kiệm) (Phòng Kinh tế chuyển sang)					117.275
	* KP không thực hiện tự chủ					21.985
	Kinh phí tham gia hiệp hội các đô thị Việt Nam					29.700
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng					12.000
	Kinh phí thuê xe phục vụ giải Việt dã leo núi					14.980
8	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin	-				2.720
	Chi từ kinh phí ngân sách cấp	-				1.561.166
						1.561.166

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	* KP thực hiện tự chủ	-				1.237.036
	Lương, phụ cấp, đóng góp biên chế (công chức, viên chức) và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP					1.055.615
	Kinh phí chi trả hợp đồng lao động khoán gọn					20.000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm thường xuyên)					161.421
	* KP không thực hiện tự chủ	-				324.130
	Kinh phí phục vụ công tác thuộc lĩnh vực văn hóa và gia đình (toàn dân ĐKXDĐSVH, nói lời hay làm việc tốt, hương ước quy ước khu dân cư, ngày hội gia đình, hội nghị nhân dân, ...)					240.000
	Kinh phí phục vụ công tác thuộc lĩnh vực du lịch (tuyên truyền; tập huấn; lắp đặt bảng mã QR,..)					32.550
	KP hoạt động ban chỉ đạo công nghệ thông tin					40.000
	KP đội kiểm tra liên ngành					40.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng					15.580

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương					(44.000)
9	Phòng Nội vụ	5.131.968	-	5.131.968	-	6.273.624
	* KP giao thực hiện tự chủ	1.761.068	-	1.761.068	-	2.686.904
	Lương, PC, đóng góp (công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP)	1.456.868		1.456.868	Giữ nguyên dự toán năm 2025 của phòng Nội vụ	1.456.868
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	310.000		310.000		310.000
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	25.200		25.200		25.200
	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	(31.000)		(31.000)		(31.000)
	Lương, PC, đóng góp Biên chế và 01 hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP (Phòng LĐ-TB&XH chuyển sang)			-		731.530
	Kinh phí hoạt động thường xuyên (đã trừ 10% tiết kiệm) (Phòng LĐ-TB&XH chuyển sang)			-		124.306
	Kinh phí chi trả hợp đồng bảo vệ khối (Phòng LĐ-TB&XH chuyển sang)			-		70.000
	* KP giao không thực hiện tự chủ	3.370.900	-	3.370.900	-	3.586.720
	Kp thi đua - khen thưởng	2.400.000		2.400.000		2.400.000



STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí phục vụ kho lưu trữ (lắp đặt hệ thống báo khói, bình chữa cháy, quạt thông gió, bìa hồ sơ,...)	30.000		30.000	Giữ nguyên dự toán năm 2025 của phòng Nội vụ	30.000
	Kp phục vụ công tác trong lĩnh vực tôn giáo	300.000		300.000		300.000
	Kinh phí chỉnh lý và số hóa tài liệu kho lưu trữ của UBND thị xã	430.000		430.000		430.000
	Kinh phí tổ chức đại hội thi đua yêu nước	100.000		100.000		100.000
	Kinh phí phục vụ công tác CCHC, tổ chức cán bộ, quy chế dân chủ cơ sở	80.000		80.000		80.000
	Kinh phí đảm bảo công tác Thanh niên	70.000		70.000		70.000
	Kinh phí phục vụ công tác thi tuyển công chức cấp xã	50.000		50.000		50.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng (đã bao gồm Phòng LĐ-TB&XH chuyển sang)	10.900		10.900		20.240
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(100.000)		(100.000)		(121.000)
	Kinh phí đảm bảo công tác tuyên truyền (Hội nghị phổ biến, băng rôn, tờ rơi) theo kế hoạch cụ thể của UBND thị xã thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý			-		40.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí thực hiện công tác lao động việc làm, cung cầu lao động, lao động tiền lương, dạy nghề, BHXH và ATVSLĐ			-		150.000
	KP vì sự tiến bộ của phụ nữ			-		37.480
10	Văn phòng HĐND&UBND thị xã	10.013.930	-	10.013.930	-	10.055.220
	* KP thực hiện tự chủ	6.845.758	-	6.845.758	-	6.845.758
	Lương, phụ cấp, đóng góp (biên chế và hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP)	3.879.258		3.879.258	Giữ nguyên dự toán năm 2025 của Văn phòng HĐND&UBND thị xã	3.879.258
	Kinh phí hoạt động thường xuyên	600.000		600.000		600.000
	KP thực hiện hợp đồng khoán gọn (bảo vệ, tạp vụ), trang phục 03 bảo vệ	292.500		292.500		292.500
	Hỗ trợ tết Nguyên đán	76.000		76.000		76.000
	Kinh phí hoạt động của TT HĐND-UBND	1.620.000		1.620.000		1.620.000
	Kinh phí phục vụ lễ kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Phước Long và giải Việt dã (đặt cơm mời khách)	600.000		600.000		600.000
	Tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(222.000)		(222.000)		(222.000)
	* KP không thực hiện tự chủ	3.168.172		3.168.172		3.209.462
	KP phụ cấp, hoạt động của HĐND	1.000.000		1.000.000		1.000.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn trong năm	100.000		100.000	Giữ nguyên dự toán năm 2025 của Văn phòng HĐND&UBND	100.000
	In bì thư	35.000		35.000		35.000
	Kinh phí sửa máy móc văn phòng	120.000		120.000		120.000
	Kinh phí sửa xe ô tô, bảo hiểm, phí đường bộ ...(02 xe)	200.000		200.000		200.000
	Đăng tin trên tạp chí, nhuận bút trang thông tin điện tử	250.000		250.000		250.000
	Kiểm soát thủ tục hành chính	60.000		60.000		60.000
	Thuê xe đi công tác tại tỉnh, huyện thị khác	80.000		80.000		80.000
	Công tác dân tộc tôn giáo	15.000		15.000		15.000
	Thuê bao đường truyền viễn thông, đường truyền chuyên dùng	313.000		313.000		313.000
	KP phục vụ nhà khách	98.000		98.000		98.000
	KP bộ phận 1 cửa điện tử	153.192		153.192		153.192
	Kinh phí duy trì đường truyền hệ thống camera giám sát tầm cao	19.800		19.800		19.800
	Kinh phí thực hiện phục vụ tết nguyên đán theo Thông báo kết luận của Thường trực Thị ủy	200.000		200.000		200.000
	Kinh phí kiểm tra hành nghề y tế tư nhân	20.000		20.000		20.000

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm được thông qua tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 27/12/2024	Dự kiến thực hiện 02 tháng đầu năm 2025 (bao gồm số đã chi đến ngày 10/02 và ước chi đến ngày 28/02 các đơn vị hợp nhất, thành lập mới)	Dự toán còn lại		Dự toán điều chỉnh chi năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại
				Số tiền	Ghi chú	
	Kinh phí đào tạo lớp TCCT	40.000		40.000		40.000
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	35.000		35.000		35.000
	Kinh phí phục vụ công tác ban hành, rà soát văn bản QPPL, báo cáo theo dõi thi hành pháp luật,...	20.000		20.000		20.000
	Bộ phận tiếp dân	136.000		136.000		136.000
	Trung tâm hội nghị + Trung tâm IOC	371.000		371.000		371.000
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	18.180		18.180		18.180
	Mở rộng hệ thống quản lý chất lượng (ISO) xây dựng quy trình xử lý công việc các phòng ban	18.000		18.000		18.000
	Trừ tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương	(134.000)		(134.000)		(139.000)
	Kp thực hiện công tác BVCSTE			-		46.290
	Tổng cộng	42.130.420	6.377.229	35.753.191	-	42.130.420